



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2015



Ngày 30 tháng 09 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.271.008.237	130.331.059.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.013.709.767	7.460.931.974
1. Tiền	111		513.709.767	7.460.931.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.256.596.910	100.711.681.418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	57.758.501.272	54.084.767.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	2.205.413.916	3.525.161.697
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4c	37.717.083.333	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	93.311.412.043	46.996.363.768
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(4.735.813.654)	(3.894.611.775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	35.090.374.228	20.376.150.484
1. Hàng tồn kho	141		35.717.981.800	21.003.758.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627.607.572)	(627.607.572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.910.327.332	1.782.295.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	90.125.796	93.941.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	1.132.832.923	985.433
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1.687.368.613	1.687.368.613
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.948.456.639.450	1.239.720.393.579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		231.425.250.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4d	231.425.250.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.747.711.893	709.591.259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.726.469.907	684.599.270
- Nguyên giá	222		2.008.990.526	854.759.656
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(282.520.619)	(170.160.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	21.241.986	24.991.989
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.758.014)	(25.008.011)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		147.203.091	129.021.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	147.203.091	129.021.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.715.136.474.466	1.238.738.302.478
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c.1	2.229.178.478.934	1.027.192.076.068
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c.2	295.355.241.376	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	2.902.900.000	2.902.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	(2.902.900.000)	(2.902.900.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	190.602.754.156	211.546.226.410
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	143.478.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	-	143.478.569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.175.727.647.687	1.370.051.452.752
				-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.210.401.831.787	1.075.124.134.626
I. Nợ ngắn hạn	310		602.821.142.612	120.685.766.327
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	21.109.674.465	28.688.495.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19c	12.808.996.807	8.932.118.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	278.898.575	2.134.815
4. Phải trả người lao động	314		73.420.656	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	16.747.750.142	15.662.221.078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	98.478.729	250.747.717
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	16.205.303.485	506.779.105
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	527.678.500.000	58.280.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25e.2	7.820.119.753	8.363.269.753
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		607.580.689.175	954.438.368.299
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	270.171.789.425	779.531.468.549
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	337.408.899.750	174.906.899.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.965.325.815.900	294.927.318.126
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.965.325.815.900	294.927.318.126
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a1	1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25a2	3.657.748.096	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	(5.362.083.904)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25e.1	8.180.864.378	8.180.864.378
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	24.939.553.426	66.938.987.652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3.033.448.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.939.553.426	63.905.539.386
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.175.727.647.687	1.370.051.452.752

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2015
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.369.009.131	57.352.613.925	115.916.141.407	163.094.158.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.112.306	211.304.182	136.365.805	466.492.916
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.309.896.825	57.141.309.743	115.779.775.602	162.627.665.333
4. Giá vốn hàng bán	11		20.805.394.023	48.030.172.651	113.423.377.171	134.694.684.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		504.502.802	9.111.137.092	2.356.398.431	27.932.980.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		51.748.664.562	819.175.693	166.951.088.351	1.762.937.861
7. Chi phí tài chính	22		35.328.115.674	3.464.985.890	107.023.669.045	10.110.778.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.765.882.586	3.464.268.741	86.677.260.867	10.110.060.918
8. Chi phí bán hàng	25		158.902.805	1.946.214.791	484.970.612	3.850.199.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.159.041.684	3.292.160.276	4.055.635.412	5.706.735.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		15.607.107.201	1.226.951.828	57.743.211.713	10.028.205.733
11. Thu nhập khác	31		-	459.094.530	27.625.420	1.037.966.118
12. Chi phí khác	32		-	26.326.742	21.097.427	106.537.035
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	432.767.788	6.527.993	931.429.083
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.607.107.201	1.659.719.616	57.749.739.706	10.959.634.816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	365.138.316	-	1.063.501.852
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.607.107.201	1.294.581.300	57.749.739.706	9.896.132.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		194	86	718	654
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		127.276.263.321	181.284.367.249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(127.169.879.003)	(131.842.318.138)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.886.499.719)	(11.041.622.469)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(99.995.589.791)	(4.395.833.450)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(3.590.439.608)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.128.306.272	39.830.049.025
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.439.448.075)	(57.823.098.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.086.846.995)	12.421.104.405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.419.035.085)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.123.403.068	228.434.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(433.467.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		187.262.584.076	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.134.076.376.971)	(245.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		110.691.720.000	14.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.029.907.969	35.098.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.146.435.761.858)	(3.949.390.714)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.712.547.052.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(5.362.083.904)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.267.652.250.000	374.213.219.660
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(635.751.750.000)	(383.046.172.111)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(99.373.281.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.245.074.270.800	(14.195.036.355)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(4.448.338.053)	(5.723.322.664)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.460.931.974	6.759.914.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	1.115.846	284.136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.013.709.767	1.036.875.842

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc







Dương Thị Nhung
Cty CP Đầu tư Cầu đường CII

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng tóm lược)

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227.271.008.237	130.331.059.173
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.013.709.767	7.460.931.974
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.256.596.910	100.711.681.418
4. Hàng tồn kho	140		35.090.374.228	20.376.150.484
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.910.327.332	1.782.295.297
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.948.456.639.450	1.239.720.393.579
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		231.425.250.000	-
2. Tài sản cố định	220		1.747.711.893	709.591.259
3. Bất động sản đầu tư	240		147.203.091	129.021.273
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.715.136.474.466	1.238.738.302.478
5. Tài sản dài hạn khác	260		-	143.478.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.175.727.647.687	1.370.051.452.752

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.210.401.831.787	1.075.124.134.626
1. Nợ ngắn hạn	310		602.821.142.612	120.685.766.327
2. Nợ dài hạn	330		607.580.689.175	954.438.368.299
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.965.325.815.900	294.927.318.126
1. Vốn chủ sở hữu	410		1.965.325.815.900	294.927.318.126
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.175.727.647.687	1.370.051.452.752

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Nhung



Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

Mã số thuế: 0300 482241

Mẫu số B 02b - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm		ĐVT: đồng
			Năm nay		Năm nay		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.369.009.131	57.352.613.925	115.916.141.407	163.094.158.249	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.112.306	211.304.182	136.365.805	466.492.916	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.309.896.825	57.141.309.743	115.779.775.602	162.627.665.333	
4. Giá vốn hàng bán	11		20.805.394.023	48.030.172.651	113.423.377.171	134.694.684.709	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		504.502.802	9.111.137.092	2.356.398.431	27.932.980.624	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		51.748.664.562	819.175.693	166.951.088.351	1.762.937.861	
7. Chi phí tài chính	22		35.328.115.674	3.464.985.890	107.023.669.045	10.110.778.067	
8. Chi phí bán hàng	25		158.902.805	1.946.214.791	484.970.612	3.850.199.217	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.159.041.684	3.292.160.276	4.055.635.412	5.706.735.468	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.607.107.201	1.226.951.828	57.743.211.713	10.028.205.733	
11. Thu nhập khác	31		-	459.094.530	27.625.420	1.037.966.118	
12. Chi phí khác	32		-	26.326.742	21.097.427	106.537.035	
13. Lợi nhuận khác	40		-	432.767.788	6.527.993	931.429.083	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.607.107.201	1.659.719.616	57.749.739.706	10.959.634.816	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	365.138.316	-	1.063.501.852	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.607.107.201	1.294.581.300	57.749.739.706	9.896.132.964	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		194	86	718	654	

Người lập biểu

(Signature)

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (6) sáu công ty con là Cty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn, Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội; Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình, Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận và 02 công ty liên kết là Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu, Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận và đầu tư gián tiếp vào 01 công ty là Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng các Công ty quản lý các dự án cầu đường như Công ty TNHH MYV BOT Tỉnh Ninh Thuận; Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội và Công ty TNHH BOT Rạch Miếu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trong kỳ, Công ty đã phát hành 50.337.810 cổ phần, tương đương 503.378.100.000 đồng và chuyển đổi 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi do CII sở hữu thành 120.000.000 cổ phiếu tương đương 1.200 tỷ đồng, tăng vốn điều lệ từ 225.169.550.000 đồng lên 1928.547.650.000 đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89,98%	89,98%	825.221.062.980	
2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99,81%	99,81%	78.000.000.000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	51,00%	258.876.000.000	
4/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	99,99%	300.659.554.167	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99,99%	99,99%	335.996.028.454	
6/ Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%	430.425.833.333	
Cộng	xxx	xxx	2.229.178.478.934	

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	49,75%	49,75%	63.568.623.284	
2/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10,00%	10,00%	231.786.618.092	
Cộng	xxx	xxx	295.355.241.376	

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

đ) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- **Đầu tư vào công ty con**

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- **Đầu tư vào công ty liên kết;**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

+ Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	19.272.992	211.835.24
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	494.436.775	7.249.096.73
- Tiền đang chuyển	2.500.000.000	
Cộng	3.013.709.767	7.460.931.97

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	2.902.900.000	(2.902.900.000)		2.902.900.000	(2.902.900.000)
+ Cty CP đầu tư AQUA 290,290 CP		2.902.900.000	(2.902.900.000)	-	2.902.900.000	(2.902.900.000)
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	4.182.100.000	5.362.083.904	-
- Cổ phiếu quỹ mua lại (418.210 CP)	-	-	-	4.182.100.000	5.362.083.904	-
Cộng	-	2.902.900.000	(2.902.900.000)	4.182.100.000	8.264.983.904	(2.902.900.000)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	190.602.754.156	190.602.754.156	211.546.226.410	211.546.226.410
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	190.602.754.156	190.602.754.156	211.546.226.410	211.546.226.410
Cộng	190.602.754.156	190.602.754.156	211.546.226.410	211.546.226.410

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		2.229.178.478.934		1.027.192.076.068
+ Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99,81%	78.000.000.000	99,81%	78.000.000.000
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	89,98%	825.221.062.980	89,98%	949.192.076.068
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	258.876.000.000		
+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	99,99%	300.659.554.167		
+ Cty CP Cầu đường Hiền An Bình	99,99%	335.996.028.454		
+ Cty TNHH MTV BOT ĐT & XD Ninh Thuận	100,00%	430.425.833.333		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		295.355.241.376		-
+ Dự án Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre	49,75%	63.568.623.284		
+ Cty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10,00%	231.786.618.092		
- Đầu tư vào đơn vị khác;		-		-
Cộng		2.524.533.720.310		1.027.192.076.068

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
- + Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia với hoạt động chính Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1.

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

+ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu với dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre

+ Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT số 04/HĐ.BOT-BGTVT ngày 06/2/2015 giữa Bộ GTVT (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) với Liên danh Công ty CPĐT XD Tuấn Lộc, Công ty TNHH SX TM - DV Yên Khánh, Công ty CPĐT Xây dựng BMT, Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi, Công ty CP Hoàng An và Công ty CPĐT Cầu đường CII (Nhà đầu tư). Theo đó các bên liên danh thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để thực hiện dự án.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

+ Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Đầu tư xây dựng mở rộng xa lộ Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với giá chuyển nhượng là 233.376.000.000 đồng tương đương 23.337.600 cổ phần;

+ Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 300.659.554.167 đồng tương đương 21.998.000 cổ phần;

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) hợp tác với 02 cá nhân là bà Nguyễn Thị Thanh Hiền và Ông Nguyễn Việt Cường để góp vốn đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình. Mục đích thành lập công ty này là để đầu tư vào 01 công ty dự án khác là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG về dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741 từ Km00+ 000 đến KM 49 + 670 theo Hợp đồng BOT số 2654/2009/HĐDA-BOT ngày 09/09/2009;

+ Ngày 24/03/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 (các đoạn) của Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 430.425.833.333 đồng.

+ Ngày 27/07/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) bổ sung vốn góp 25,5 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu tư và xây dựng Xa Lộ Hà Nội do tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ.

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

+ Ngày 02/01/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng 49.75% phần vốn trong công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) với mục đích nắm giữ lâu dài. Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miếu thành lập và hoạt động tại Tỉnh Bến Tre, hoạt động chính của công ty này là đầu tư xây dựng và khai thác quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 thuộc tỉnh Tiền Giang - Bến Tre theo hình thức hợp đồng BOT, hiện tại công ty này đang thực hiện khai thác quyền thu phí hoàn vốn dự án đầu tư;

+ Ngày 31/12/2014, Công ty ký kết thỏa thuận liên danh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT với Công ty mới thành lập là Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để quản lý dự án này. Ngày 25/4/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nộp vốn chủ sở hữu (10%) cho Cty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận theo công văn số 548/TL-ĐT ngày 19/04/15 với số tiền là 154.283.460.000 đồng.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56.292.659.846	47.075.374.871
Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1.217.062.314	1.217.062.314
Thấu thiết kế & XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	5.108.674.000	1.359.240.000
Cty CP Him Lam	18.894.266.899	16.181.362.569
Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2.643.844.777	3.883.134.084
Cty TNHH DVTM-XD Đồng Mê Kông	276.118.118	-
Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	1.321.079.368
Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	4.528.570.767	-
Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1.018.100.000	797.385.000
Trịnh Văn Hà	6.300.000.023	6.300.000.023
Tổng Cty Xây dựng số 1 - TNHH MTV	2.294.474.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.690.469.580	16.016.111.513
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
...		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.465.841.426	7.009.392.857
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	191.592.923
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	225.643.033	225.643.033
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	815.446.290	850.996.290
Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	424.752.103	424.752.103
Cty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	5.316.408.508
...		
Cộng	57.758.501.272	54.084.767.728

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	93.311.412.043	-	46.996.363.768	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	60.554.675.327	-	7.474.404.488	-
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	30.909.567.791		84.861.431	
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)	-		7.389.543.057	
+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng XLHN	29.645.107.536			
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	9.000.000		9.000.000	
- Cho mượn (tạm ứng);	19.924.000		19.924.000	
- Các khoản chi hộ;	33.415.413	-	140.962.288	-
+ Nộp hộ BH cho Cty TNHH MTV ĐT KD Địa Ốc Lữ Gia	-		1.046.388	
+ Nộp hộ BH cho Cty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	-		31.111.568	
+ Phải thu khác (khách hàng mua cần hộ)	33.415.413		108.804.332	
- Phải thu khác.	32.694.397.303		39.352.072.992	
+ Lệ phí Tòa án	12.217.526		12.217.526	
+ Đặt cọc thuê VP	60.000.000		60.000.000	
+ BQL Dự án	52.523.488		52.523.488	
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)	22.180.113.136			
+ Cty TNHH MTV Đầu tư KD Địa Ốc Lữ Gia	-		18.128.403.068	
+ Tiền lãi vay phải thu Cty DT HTKT Tp.HCM (CII)	-		20.815.288.557	
+ Khoản phải thu nhận bàn giao tu CTY TNHH MTV CK điện LG	283.640.353		283.640.353	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	10.090.569.467			
+ Cty TNHH MTV Hạ tầng VRG	15.333.333			
b) Trả trước cho người bán	2.205.413.916		3.525.161.697	
+ Trả trước cho người bán - hoạt động dịch vụ	115.500.000		47.563.725	
+ Trả trước cho người bán - hoạt động SX	339.587.166		1.166.771.222	
+ Trả trước cho người bán - hoạt động XD	1.750.326.750		2.310.826.750	
c/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	37.717.083.333	-	-	-
+ Cty TNHH MTV Hạ tầng VRG (hỗ trợ vốn)	4.000.000.000			
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (hỗ trợ vốn)	33.717.083.333			
d) Phải thu về cho vay dài hạn	231.425.250.000	-	-	-
+ Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231.425.250.000			
Cộng	326.942.075.959	-	50.521.525.465	-

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283.640.353		283.640.353	283.640.353		283.640.353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52.523.488		52.523.488	52.523.488		52.523.488
Huỳnh Đăng Hồ- tiền đặt cọc thuê VP	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12.217.526		12.217.526	12.217.526		12.217.526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95.000.000		95.000.000	95.000.000		95.000.000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887.668.397		887.668.397	887.668.397		887.668.397

Khách hàng khác - phải thu từ thi công công trình	1.164.784.432		1.164.784.432	1.164.784.432		1.164.784.432
Cty CTGT 621 - CT Trung Lương Mỹ Thuận	427.411.458		427.411.458	460.983.579		460.983.579
+ Khoản phải thu tạm ứng chi hoạt động VP	19.924.000		19.924.000	19.924.000		19.924.000
Lê Thị Kim Cúc - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820.000.000		820.000.000	820.000.000		820.000.000
Khách hàng khác - phải thu từ ứng trước tiền hàng	37.870.000		37.870.000	37.870.000		37.870.000
Cty Sáng Tạo Mới - chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528.185.000		528.185.000	528.185.000	528.185.000	
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352.270.000	105.681.000	246.589.000	352.270.000	352.270.000	
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100.000.000		100.000.000			
Cộng	4.841.494.654	105.681.000	4.735.813.654	4.775.066.775	880.455.000	3.894.611.775

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.650.364	(32.650.364)	32.650.364	(32.650.364)
- Công cụ, dụng cụ;	1.456.000	(1.456.000)	1.456.000	(1.456.000)
- Chi phí SX kinh doanh dở dang;	35.090.374.228	-	20.376.150.484	
- Thành phẩm;	528.730.757	(528.730.757)	528.730.757	(528.730.757)
- Hàng hóa;	64.770.451	(64.770.451)	64.770.451	(64.770.451)
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	35.717.981.800	(627.607.572)	21.003.758.056	(627.607.572)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	147.203.091		129.021.273	
- Mua sắm;				
- XD CB;				
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	147.203.091		129.021.273	
- Sửa chữa.				
Cộng	147.203.091		129.021.273	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	TK 2112	TK 2113	TK 2114	TK 2115	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	854.759.656					854.759.656
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành			1.154.230.870			1.154.230.870
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	854.759.656		1.154.230.870			2.008.990.526
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	170.160.386					170.160.386
- Khấu hao trong năm	64.353.492		48.006.741			112.360.233
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	234.513.878		48.006.741			282.520.619
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	684.599.270					684.599.270
- Tại ngày cuối năm	620.245.778		1.106.224.129			1.726.469.907

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

TK 2138

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				50.000.000		50.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm				50.000.000		50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				25.008.011		25.008.011
- Khấu hao trong năm				3.750.003		3.750.003
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm				28.758.014		28.758.014
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				24.991.989		24.991.989
- Tại ngày cuối năm				21.241.986		21.241.986

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.222.958.719	94.926.684
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	90.125.796	93.941.251
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1.132.832.923	985.433
+ Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.132.832.923	985.433
b) Dài hạn	-	143.478.569
- Các khoản khác	-	143.478.569
Cộng	1.222.958.719	238.405.253

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	527.678.500.000	527.678.500.000	1.091.820.250.000	622.421.750.000	58.280.000.000	58.280.000.000
Cty CP đư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	462.850.500.000	462.850.500.000	884.992.250.000	422.141.750.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-
Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	62.828.000.000	62.828.000.000	62.828.000.000	58.280.000.000	58.280.000.000	58.280.000.000
b) Vay dài hạn	337.408.899.750	337.408.899.750	175.672.000.000	13.170.000.000	174.906.899.750	174.906.899.750
NH Eximbank - Sở GD1 TP.HCM	189.476.899.750	189.476.899.750	-	43.710.000.000	233.186.899.750	233.186.899.750
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	210.760.000.000	210.760.000.000	219.000.000.000	8.240.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	-	-	19.500.000.000	19.500.000.000		
Cộng	865.087.399.750	865.087.399.750	1.267.492.250.000	635.591.750.000	233.186.899.750	233.186.899.750

Trong đó thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm	62.828.000.000
Trong năm thứ hai	64.627.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	134.816.899.750
Sau 5 năm	137.965.000.000
	400.236.899.750

Số phải trả sau 12 tháng **337.408.899.750**

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.351.777.873	21.109.674.465	8.338.493.104	8.338.493.104
- Cty TNHH Kiến Trúc và Môi Trường	2.580.195.998	2.580.195.998	2.580.195.998	2.580.195.998
- Cty TNHH TM và DV Phát Triển EPSI	-	-	2.349.659.374	2.349.659.374
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100.000.000	100.000.000	2.208.733.695	2.208.733.695
- Phải trả cho các đối tượng khác	671.581.875	671.581.875	1.199.904.037	1.199.904.037
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
...				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
...				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	17.757.896.592	17.757.896.592	20.350.002.087	20.350.002.087
Cty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	17.757.896.592	17.757.896.592	20.350.002.087	20.350.002.087
...				
cộng	21.109.674.465	38.867.571.057	28.688.495.191	28.688.495.191

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	2.134.815	2.783.116.484	2.506.352.724	278.898.575
- Thuế GTGT	-	1.704.908.949	1.704.908.949	-
- Thuế TNCN	2.134.815	1.049.085.326	772.321.566	278.898.575
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		4.024.782	4.024.782	-
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác		21.097.427	21.097.427	-
...				
b) Phải thu	1.687.368.613	4.024.782	4.024.782	1.687.368.613
- Thuế TNDN nộp thừa	1.110.797.025	-	-	1.110.797.025
- Tiền thuê đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14	576.571.588	4.024.782	4.024.782	576.571.588
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16.747.750.142	15.662.221.078
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn HH, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Chi phí thi công công trình	7.843.675.171	10.926.576.313
- Phí tư vấn pháp luật	-	33.000.000
- Các khoản trích trước khác;	-	103.680.909
- Lãi vay ngân hàng	8.904.074.971	4.598.963.856
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	16.747.750.142	15.662.221.078

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16.205.303.485	506.779.105
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	7.230.438
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16.205.303.485	499.548.667
+ Công ty Cấp thoát nước TP	451.242.467	451.242.467
+ Phải trả Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	8.241.667	-
+ Cty Rạch Miếu ứng trước lợi nhuận	15.735.160.154	-
+ Phải trả khác	10.659.197	48.306.200
....	-	-
b) Dài hạn	270.171.789.425	779.531.468.549
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78.252.220.500	78.252.220.500
+ Cty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78.000.000.000	78.000.000.000
+ Cty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252.220.500	252.220.500
...		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	191.919.568.925	701.279.248.049
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	191.919.568.925	701.279.248.049
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.808.996.807	8.932.118.668
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	469.737.991	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12.339.258.816	8.932.118.668

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	98.478.729	250.747.717
- Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước (CII)	98.478.729	250.747.717
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
...						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Căn cứ theo hợp đồng Mua trái phiếu LGC_BOND2015 số 001/2015/CIIBR-CII giữa Công ty CP đầu tư Cầu đường CII và Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII). Ngày 21/07/2015 Công ty CP đầu tư Cầu đường CII phát hành trái phiếu chuyển đổi, mục đích phát hành là hoán đổi các khoản nợ với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

+ Loại trái phiếu:	trái phiếu chuyển đổi;
+ Mã trái phiếu:	LGC_BOND2015
+ Số lượng trái phiếu phát hành:	1.200.000 trái phiếu;
+ Đồng tiền phát hành:	Đồng Việt Nam
+ Giá phát hành:	100% mệnh giá
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;	
+ Mệnh giá một trái phiếu:	1.000.000 đồng/trái phiếu
+ Tổng mệnh giá phát hành:	1.200 tỷ đồng
+ Lãi trái phiếu:	Lãi trái phiếu cố định 11% năm
+ Kỳ hạn trái phiếu:	07 năm từ ngày 21/07/2015 đến 21/07/2022

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- + Lãi phải trả trái phiếu phát sinh trong kỳ: -

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

+ Giá trị phần nợ gốc	1.200 tỷ đồng
-----------------------	---------------

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

Ngày 28/8/2015 Công ty CP Đầu tư Cầu Đường CII đã thực hiện chuyển đổi 1.200.000 trái phiếu LGC_BOND2015 của CII thành 120.000.000 cổ phiếu LGC

+ Mã trái phiếu:	LGC_BOND2015
+ Số lượng trái phiếu chuyển đổi	1.200.000 trái phiếu chuyển đổi thành 120.000.000 cổ phần

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

Thông qua kết quả chuyển đổi 1.200.000 trái phiếu LGC_BOND2015 chuyển đổi do CII sở hữu thành 120.000.000 cổ phiếu LGC, theo đó vốn chủ sở hữu ghi tăng thêm 1.200 tỷ đồng

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ) nắm giữ 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi tương đương 1.200 tỷ đồng. Mục đích là hoán đổi các khoản nợ với Công ty CP đầu tư Cầu đường CIJ.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	151.507.190.000	53.265.105.182					23.465.703.084	228.237.998.266	
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							75.182.986.386	75.182.986.386	
- Tăng khác		(35.000.000)						(35.000.000)	
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ	73.662.360.000	(53.230.105.182)					(20.432.254.818)		
- Trích lập các quỹ năm trước							(11.277.447.000)	(11.277.447.000)	
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	225.169.550.000	-	-	-	-	-	66.938.987.652	292.108.537.652	
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Mua Cổ phiếu Phát hành thêm	146.378.100.000						57.749.739.706	57.749.739.706	
- Bán Cổ phiếu quỹ		3.807.748.096						146.378.100.000	
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	357.000.000.000							3.807.748.096	
- Trái phiếu chuyển đổi	1.200.000.000.000							357.000.000.000	
- Giảm vốn trong năm nay								1.200.000.000.000	
- Lỗ trong năm nay									
- Chi cổ tức									
- Chi thù lao cho HĐQT & Ban kiểm soát năm 2014							(99.373.259.000)	(99.373.259.000)	
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu		(150.000.000)					(375.914.932)	(375.914.932)	
Số dư cuối năm nay	1.928.547.650.000	3.657.748.096	-	-	-	-	24.939.553.426	1.957.144.951.522	

25. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CIJ) 81.51%	1.572.000.080.000	198.758.190.000
- Vốn góp của đối tượng khác	356.547.570.000	26.411.360.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	225.169.550.000	151.507.190.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.703.378.100.000	73.662.360.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	99.373.259.000	
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.854.765	22.516.955
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		418.210
+ Cổ phiếu phổ thông		418.210
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.854.765	22.098.745
+ Cổ phiếu phổ thông	192.854.765	22.098.745
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.180.864.378	8.180.864.378
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.820.119.753	8.363.269.753
Cộng	16.000.984.131	16.544.134.131

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
a) Doanh thu	115.916.141.407	163.094.158.249
- Doanh thu bán hàng SXKD;	467.080.400	34.241.079.121
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng;	1.392.053.980	18.484.507.065
- Doanh thu bán căn hộ	837.383.914	15.891.068.698
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	109.198.848.370	94.433.696.365
- Doanh thu hợp đồng duy tu CT	4.020.774.743	43.807.000
b/ Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	7.618.779.760	8.221.512.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	7.175.610.760	6.386.839.067
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	443.169.000	615.262.833
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CIJ	-	486.011.000
Cty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	733.399.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	136.365.805	466.492.916
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
Cộng	136.365.805	466.492.916
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	467.080.400	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		30.789.070.344
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	108.549.514.569	81.904.863.020
- Giá vốn của Công trình duy tu	3.806.827.643	38.112.090
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	136.928.356	8.602.441.545
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	463.026.203	13.360.197.710
Cộng	113.423.377.171	134.694.684.709
<i>b/ Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan</i>	7.219.202.750	
<i>Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)</i>	43.591.990	
<i>Công ty CPĐT và XD Xa lộ Hà Nội</i>	7.175.610.760	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.075.524.182	1.678.370.017
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	23.470.269.088	
- Lợi nhuận được chia (Cầu SG và XLHN);	131.404.179.235	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.115.846	84.567.844
Cộng	166.951.088.351	1.762.937.861
<i>Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)</i>	23.470.269.088	
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí lãi vay;	36.754.822.102	10.110.060.918
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng	49.922.438.765	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (bán CP)	20.267.709.078	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	717.149
- Chi phí tài chính khác;	78.699.100	
Cộng	107.023.669.045	10.110.778.067
<i>Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</i>		
<i>Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)</i>	70.495.816.042	
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Tiền thu được chậm thanh toán tiền thuê VP;	27.625.420	
- Các khoản khác.		1.037.966.118
Cộng	27.625.420	1.037.966.118
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Các khoản bị phạt;	21.097.427	26.000.000
- Các khoản khác.		80.537.035
Cộng	21.097.427	106.537.035
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.111.207.533	5.706.735.468
- Thanh toán cho người lao động	947.556.267	2.195.393.270
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	273.884.701	204.898.420
- Chi phí thuê văn phòng	315.000.000	-
- Chi phí tiếp khách	145.445.910	353.276.680
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	874.774.000	1.681.267.752
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.756.744	86.272.302
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.502.789.911	1.185.627.044

Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan		
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	315.000.000	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	484.970.612	3.850.199.217
- Thanh toán cho người lao động	-	732.790.074
- Thanh toán tiền hoa hồng	50.673.155	455.630.520
- Thanh toán chi phí vận chuyển	69.000.000	1.936.200.145
- Thanh toán phí bảo lãnh	344.142.759	9.705.668
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	21.154.698	715.872.810
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	(55.572.121)	-
- Hoàn nhập dự phòng khác;	(33.572.121)	-
- Các khoản ghi giảm khác.	(22.000.000)	-
.....		
Cộng	4.540.606.024	9.556.934.685
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		24.433.575.473
- Chi phí nhân công;		5.080.546.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		3.934.102.314
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		7.656.996.892
- Chi phí khác bằng tiền.		18.488.727
- Hàng hóa	525.130.400	
- Giá vốn hàng bán	113.423.377.171	
- Chi phí bán hàng	484.970.612	
- Chi phí QLDN	4.133.207.533	
Cộng	118.566.685.716	41.123.710.039
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.063.501.852
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.063.501.852
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	417.280.000.000	179.413.219.660
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	908.492.250.000	219.552.817.782
Cộng	1.325.772.250.000	398.966.037.442
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	191.950.000.000	88.554.579.166
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	443.641.750.000	308.545.592.945
Cộng	635.591.750.000	397.100.172.111

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

<i>a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:</i>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Hỗ trợ vốn tái cấu trúc Công ty, nhận tiền vay	904.492.250.000	114.552.817.782
- Chuyển trả vốn tái cấu trúc, trả tiền vay	441.641.750.000	208.545.592.945
- Nhận vốn góp (CP 35.700.000 CP + 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi)	1.557.000.000.000	
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	1.049.920.010.784	
- Chi phí lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong các công ty và dự án cầu đường	65.753.081.651	
- Thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty dự án cầu đường	1.555.747.224.435	
- Thanh toán lãi chậm phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty dự án	68.960.388.596	
- Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn	24.415.871.941	3.043.880.149
- Doanh thu tiền thuê kho ADV	443.169.000	467.539.288
- Nhận tiền thuê kho	324.990.000	
- Lãi cho vay	1.809.039.502	
- Thanh toán lãi vay hỗ trợ vốn	14.248.975.000	
- Thu tiền hoàn vốn đầu tư theo hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	21.640.673.340	
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	23.470.269.088	
- Thanh toán cổ tức	52.770.990.800	
- Cho vay ngắn hạn	105.000.000.000	
- Thu lại tiền cho vay	71.282.916.667	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
- Doanh thu thi công công trình	7.175.610.760	6.386.839.066
- Thu tiền thi công công trình	8.554.502.750	12.920.502.108
- Lợi nhuận được chia từ Cty CP Đầu tư & XD XLHN	20.406.933.330	
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn		
- Lợi nhuận được chia từ Cty Cầu SG	110.997.245.905	
- Thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty Cầu SG	80.172.539.545	
- Công ty con mua lại cổ phiếu quỹ (10.370.672 CP)	103.706.720.000	
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia		
- Thu tiền bán hàng hóa	5.316.408.508	
- Doanh thu thi công công trình & hàng hóa	103.517.027.724	
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	113.917.288.709	
- Thanh toán thi công công trình, hàng hóa	116.509.394.204	
- Nhận tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	4.210.791.667	
- Chi trả tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	2.202.550.000	
- Lãi vay phải trả	50.791.667	
- Thanh toán lãi vay	42.550.000	
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)		
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	486.011.000
- Nhận tiền hỗ trợ vốn		36.957.500.001
- Chi trả tiền hỗ trợ vốn		26.000.000.000
- Thu tiền thi công công trình, hàng hóa	35.550.000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG		
- Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000	
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền cho vay	2.000.000.000	
- Lãi tiền vay phải thu	81.841.666	
- Thu tiền lãi vay	66.508.333	

Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	15.735.160.154	
...		
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
- Chi phí thuê văn phòng	315.000.000	
- Thu tiền thanh lý TSCĐ & bất động sản đầu tư	18.123.403.068	
- Cho vay ngắn hạn	400.000.000	
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	405.000.000	
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	577.500.000	
b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CIJ)		
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn	462.850.500.000	
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	191.919.568.925	701.279.248.049
- Phải trả lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp trong các công ty và dự án cầu đường	11.011.443.365	10.063.558.989
- Phải trả lãi hỗ trợ vốn	10.166.896.941	
- Doanh thu chưa thực hiện	98.478.729	246.202.274
- Phải thu lãi phát sinh từ góp vốn hợp tác kinh doanh	-	9.238.174.206
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	43.121.497.273	29.030.216.397
- Phải thu cho vay ngắn hạn	33.717.083.333	
- Phải thu lãi cho vay	236.956.169	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
- Ứng trước giá trị thi công công trình	469.737.991	
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty CP Đầu tư & XD XLHN	29.645.107.536	
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn		
- Phải thu giá trị thi công công trình	225.643.033	225.643.033
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty Cầu SG	30.909.567.791	
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia		
- Cho vay ngắn hạn phải trả	2.000.000.000	
- Phải trả tiền lãi cho vay ngắn hạn	8.241.667	-
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	17.757.896.592	
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CIJ (E&C)		
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	78.000.000.000	78.000.000.000
- Phải thu bán hàng và giá trị thi công công trình	815.446.290	850.996.290
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	15.735.160.154	
Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận		
- Phải thu giá trị thi công công trình	424.752.103	
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia		
- Cho vay	-	5.000.000
- Ứng trước tiền thuê VP	115.500.000	
- Phải thu từ thanh lý TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	18.123.403.068
- Phải thu tiền chi nộp hộ bảo hiểm xã hội		1.046.388
Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG		
- Cho vay ngắn hạn phải thu	4.000.000.000	
- Lãi tiền vay phải thu	15.333.333	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	SX Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	Bán căn hộ Lữ Gia	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	467.080.400	113.219.623.113	1.392.053.980	701.018.109	115.779.775.602
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	467.080.400	112.356.342.212	136.928.356	463.026.203	113.423.377.171
Lợi nhuận gộp	-	863.280.901	1.255.125.624	237.991.906	2.356.398.431
Doanh thu hoạt động tài chính					166.951.088.351
Chi phí tài chính					107.023.669.045
Chi phí bán hàng					484.970.612
Chi phí quản lý doanh nghiệp					4.055.635.412
Thu nhập khác					27.625.420
Chi phí khác					21.097.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Tổng lợi nhuận sau thuế					57.749.739.706

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc

794.256.000

835.351.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

